

Bản án số: 308/2022/DS-PT

Ngày: 16.12.2022

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Phương Thanh

Các thẩm phán:

Ông Phạm Văn Bình

Ông Bùi Thanh Quốc

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Thông – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Ông Nguyễn Văn Phi - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử công khai vụ án thụ lý số 271/2022/TLPT-DS ngày 03 tháng 11 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 128/2022/DS-ST ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận N bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 357/2022/QĐ-PT ngày 29 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trang Văn K. Địa chỉ: Số A đường H, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ – vắng mặt.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: bà Lê Ngọc A. Địa chỉ: Số T khu vực F, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ. (Theo văn bản Ủy quyền ngày 15/12/2022) – có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Sang X. Địa chỉ: Số V đường H, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ – vắng mặt.

Đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Thanh H. Địa chỉ: đường T, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ. (Theo văn bản Ủy quyền ngày 05/10/2021) – có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà NLQ1. Địa chỉ: C hẻm T đường K, phường X, quận N, thành phố Cần Thơ – có mặt.

3.2 Ông NLQ2. Địa chỉ: G đường V, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ – có mặt.

3. Người kháng cáo: bà Nguyễn Sang X là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Nguyên đơn ông K, có đại diện hợp pháp ông Thông trình bày nội dung và yêu cầu khởi kiện như sau: Nguyên đơn ông K khởi kiện yêu cầu bị đơn bà X trả số tiền 2.346.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau khi hai bên trao đổi và xác nhận nợ lại với nhau, bà X đã trả ông K một phần tiền nên ông rút một phần yêu cầu khởi kiện. Trong quá trình giải quyết, bà X có trả thêm số tiền 150.000.000 đồng vào ngày 25/11/2021. Nay ông K khởi kiện yêu cầu bị đơn bà X trả số tiền 650.000.000 đồng.

Đối với số tiền bị đơn bà X phản tố yêu cầu nguyên đơn ông K phải có trách nhiệm trả 1.000.000.000 đồng thì ông không đồng ý bởi ông chỉ là người giới thiệu cho bà NLQ1 để bà X mượn số tiền 1.000.000.000 đồng của bà NLQ1 và mượn của ông NLQ2 số tiền 550.000.000 đồng nên cộng chung số tiền bị đơn nợ nguyên đơn là 2.346.000.000 đồng là có tiền bà NLQ1 và ông NLQ2 trong đó và bị đơn đã ghi biên nhận ngày 12/5/2021 nợ ông số tiền trên. Thật sự bà X mượn của ông số tiền 800.000.000 đồng theo như các biên nhận trong Vi bằng lập ngày 13/5/2021. Sau đó, ngày 25/11/2021 bà X có trả thêm cho ông K 150.000.000 đồng nên hiện nay bà X còn nợ 650.000.000 đồng nên yêu cầu bà X có trách nhiệm trả cho ông số tiền này. Còn khoản nợ bà X nợ của bà NLQ1 và ông NLQ2 thì bà X có trách nhiệm trả cho bà NLQ1 và ông NLQ2, không thuộc trách nhiệm của ông K, vấn đề này đúng theo nội dung file ghi âm ngày 21/11/2021 phía bà X đã thừa nhận và ông đã cung cấp cho Tòa án xem xét.

*Trước yêu cầu khởi kiện của ông K, bị đơn bà X – đại diện ông Trần Thanh H có ý kiến và yêu cầu phản tố như sau: Bà X chỉ thừa nhận nợ ông K số tiền 800.000.000 đồng theo các biên nhận nợ theo Vi bằng, nhưng bà X đã trả được số tiền 150.000.000 đồng ngày 25/11/2021 như ông K trình bày, còn nợ ông K số tiền 650.000.000 đồng. Đối với số tiền 1.550.000.000 đồng bà X phản tố yêu cầu ông K có trách nhiệm trả cho bà NLQ1 và ông NLQ2 là do ông K nhờ bà X vay dùm.

Nên sau khi bà X nhận tiền của bà NLQ1 xong, bà đã chuyển khoản cho ông K. Việc ông K cho rằng tính theo biên nhận nợ 2.346.000.000 đồng sau khi trừ 1.550.000.000 đồng, còn nợ lại 800.000.000 đồng là không đúng. Bà X không nợ ông K số tiền 2.346.000.000 đồng chính ông K đã cho rằng biên nhận ngày 12/5/2021 không đúng sự thật.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông NLQ2 trình bày: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu bà X trả số tiền 550.000.000 đồng. Ông cho bà X mượn tiền, nên bà phải có trách nhiệm trả cho ông. Ông K chỉ là người mai mối giới thiệu bà X cho ông biết cho mượn tiền theo giấy cam kết trả nợ.

-Bà NLQ1 trình bày: Bà có yêu cầu giải quyết thành một vụ kiện khác yêu cầu bà X có trách nhiệm trả sớm cho bà số tiền 1.000.000.000 đồng mà bà đã cho bà X mượn theo lời giới thiệu của ông K. Ngày 30/5/2022 bà X đã trả cho bà số tiền 100.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 900.000.000 đồng. Bà yêu cầu bà X tiếp tục trả cho bà số tiền còn nợ lại nhưng bà không có yêu cầu độc lập đối với bà X về số tiền nêu trên trong vụ án này. Giữa bà và bà X đã được giải quyết xong bằng vụ kiện khác.

*Vụ việc hòa giải không thành nên được đưa ra xét xử sơ thẩm công khai. Tại bản án sơ thẩm số 128/2022/DS-ST ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận N xét xử và quyết định như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trang Văn K. Buộc bị đơn bà Nguyễn Sang X trả cho nguyên đơn ông Trang Văn K số tiền 650.000.000 đồng (*Sáu trăm năm mươi triệu đồng*);

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền 1.696.000.000 đồng (*Một tỷ sáu trăm chín mươi sáu triệu đồng*).

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Sang X về việc buộc nguyên đơn ông Trang Văn K có trách nhiệm trả lại bị đơn 350.000.000 đồng (*Ba trăm năm mươi triệu đồng*).

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông NLQ2.

5. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông NLQ2 và bà Nguyễn Sang X. Bà X trả cho ông NLQ2 số tiền 550.000.000 đồng (*Năm trăm năm mươi triệu đồng*)

6. Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí dân sự và quyền kháng cáo của các đương sự.

*Ngày 10 tháng 8 năm 2022, bị đơn bà X kháng cáo với yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố của bà.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

-Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

-Bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu kháng cáo.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa phúc thẩm:

-Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

-Về nội dung: Qua tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm và xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ, thấy rằng, giữa bà X và ông K có xác lập hợp đồng vay tài sản, bà X thừa nhận có nhận của ông K 800.000.000 đồng theo Vi bằng lập ngày 13/5/2021, sau đó bà X có trả thêm 150.000.000 đồng còn nợ 650.000.000 đồng nên nguyên đơn yêu cầu là có cơ sở chấp nhận. Đối với phản tố của bà X đòi ông K trả 01 tỷ là không có cơ sở bởi từ sau khi lập vi bằng xác nhận bà X nợ ông K 800.000.000 đồng và sau đó còn trả thêm cho ông K 150.000.000 đồng mà không trừ 01 tỷ là không phù hợp, vì vậy, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn bà X, qua xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, có cơ sở xác định: giữa nguyên đơn ông K và bị đơn bà X có xác lập hợp đồng vay tài sản. Theo đó ông K cho bà X vay số tiền 2.346.000.000 đồng, ông K cung cấp biên nhận bà X ký nhận ngày 12/5/2021 có nhận số tiền trên, ngày 13/5/2021, ông K và bà X lập Vi bằng tại Văn phòng Thừa phát lại thể hiện bà X còn nợ ông K số tiền 800.000.000 đồng, quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, phía ông K rút một phần yêu cầu khởi kiện chỉ buộc bà X trả 800.000.000 đồng và còn cho rằng bà X có trả thêm 150.000.000 đồng, nợ lại 650.000.000 đồng và rút yêu cầu tiền lãi. Đối với phía bà X thừa nhận còn nợ ông K số tiền 800.000.000, đã trả 150.000.000 đồng, còn nợ 650.000.000 đồng. Lời thừa nhận của bị đơn bà X là chứng cứ không

cần phải chứng minh, nên yêu cầu nguyên đơn ông K buộc bị đơn bà X trả 650.000.000 đồng là có cơ sở.

[2] Đối với yêu cầu phản tố của bà X buộc ông K trả 350.000.000 đồng do khi bà mượn tiền của bà NLQ1 1.000.000.000 đồng ngày 22/4/2021 đã chuyển khoản cho ông K mượn nên trừ còn nợ lại 350.000.000 đồng. Về yêu cầu này của bà X, Hội đồng xét xử thấy rằng, quá trình giải quyết vụ án phía bị đơn bà X có các lời khai trước sau bất nhất, có khi xác định số tiền nợ bà NLQ1 và ông NLQ2 là ông K nhờ bà vay dùm, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm thì xác định nguyên đơn ông K giới thiệu để bà NLQ1 cho bà X vay tiền (bút lục 169) và thật sự đến giờ có thể khẳng định bà NLQ1 và ông NLQ2 đã cho bị đơn bà X mượn tiền, được thể hiện qua lời thừa nhận của chính bà X là đồng ý trả tiền cho ông NLQ2, có biên lai bà NLQ1 chuyển khoản tiền cho bà X 01 tỷ đồng vào ngày 22/4/2021, bà X cùng bà NLQ1 thống nhất sẽ giải quyết thành vụ kiện khác, đặc biệt phù hợp với lời khai của ông NLQ2 và NLQ1 đều xác định ông, bà cho bà X vay tiền. Sau khi mượn tiền bà NLQ1 thì bà X có chuyển khoản cho ông K 01 tỷ đồng cùng ngày 22/4/2021, ngày 12/5/2021, bị đơn bà X lại viết giấy nợ ông K 2.346.000.000 đồng, số tiền này thực chất là vì do ông K giới thiệu bà NLQ1 và ông NLQ2 cho bà X mượn tiền nên cộng chung, cụ thể: nợ ông K 800.000.000 đồng, nợ ông NLQ2 550.000.000 đồng, nợ bà NLQ1 01 tỷ, số tiền tổng có chênh lệch 4.000.000 đồng do có sự tính toán nhầm, điều này phù hợp bởi sau đó ngày 13/5/2021 tại Văn phòng thừa phát lại thì ông K và bà X là người yêu cầu lập Vi bằng thể hiện: bà X còn nợ ông K số tiền 800.000.000 đồng, nên lời trình bày và yêu cầu của bà X đòi ông K trả 01 tỷ sau đó trừ vào tiền bà còn nợ ông K 800.000.000 đồng là mâu thuẫn, bởi lẽ nếu ông K còn nợ thì tại sao lập Vi bằng không thể hiện cân trừ số tiền 01 tỷ ông K nợ, tức ông K phải còn nợ lại 200.000.000 đồng. Đồng thời, Vi bằng hai bên lập đã loại bỏ số tiền mà bà X nợ ông NLQ2 550.000.000 đồng, bà NLQ1 01 tỷ đồng, điều này càng thể hiện chắc chắn hơn phía bà X mượn tiền ông NLQ2 và bà NLQ1. Tại phiên tòa sơ thẩm bà X còn thống nhất trả cho ông NLQ2, đã được Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm ghi nhận việc tự nguyện này và bà X không kháng cáo, còn đối với số nợ bà NLQ1 thì hai bên thống nhất sẽ giải quyết thành vụ kiện khác, nên bà X yêu cầu đòi ông K trả cho bà NLQ1 và ông NLQ2 số tiền 1.550.000.000 là không có cơ sở. Và từ sau khi lập vi bằng thể hiện bà X nợ ông K 800.000.000 đồng đến nay ông K không phát sinh khoản nợ nào đối với bà X. Mặt khác, nếu cho rằng ông K còn nợ và ngày 02/6/2021 ông K có nhận 1.550.000.000

đồng của bà X là tiền của bà NLQ1 và ông NLQ2 thì lý do gì vào ngày 25/11/2021 bà X lại tiếp tục trả cho ông K 150.000.000 đồng, tại sao không cần trừ số tiền mà bà cho rằng ông K nợ 01 tỷ. Tại phiên tòa hôm nay, ông NLQ2 xác định bà X có cam kết trả cho ông số nợ 550.000.000 đồng ngày 20/6/2021 và có sự mâu thuẫn ở đây rất dễ nhận ra vì ngày 02/6/2021 X cho rằng K nhận tiền của X trả cho NLQ2 thì sao lại cam kết trả cho NLQ2 và cũng rất mâu thuẫn với biên nhận ngày 23/11/2021 bà X có viết giấy nhận tiền nhờ K vay số tiền 550.000.000 đồng và đại diện cho bà X khai tại phiên tòa phúc thẩm số tiền này là vay của ông NLQ2, giấy biên nhận này viết sau khi bà X xác định đã đưa cho K 550.000.000 đồng ngày 02/6/2021 trả cho NLQ2. Vì vậy, yêu cầu bà X đòi ông K trừ số tiền ông K còn nợ vào số tiền bà nợ ông K là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Với những nhận định trên nên đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử đúng quy định nên cần giữ nguyên bản án về nội dung khởi kiện cũng như yêu cầu phản tố.

[3] Về phần án phí:

[3.1] Sơ thẩm: Nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu khởi kiện 650.000.000 đồng nên bị đơn phải chịu án phí. Bị đơn còn phải chịu án phí trên số tiền 01 tỷ đồng không được chấp nhận. Ngoài ra, còn phải chịu án phí trên số tiền trả cho ông NLQ2 550.000.000 đồng. Cấp sơ thẩm tính số tiền án phí buộc bị đơn phải chịu trên số tiền 350.000.000 đồng không được chấp nhận là chưa chính xác bởi thật ra bị đơn phản tố đòi nguyên đơn ông K trả 01 tỷ, nếu được chấp nhận thì trừ vào tiền bà X nợ nên án phí phải tính đúng trên số tiền không được chấp nhận. Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật dân sự và tại Danh mục án phí được ban hành theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án nên cần tính lại, cụ thể: 1. Đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn theo hợp đồng vay 650.000.000 đồng thì $\{400.000.000 \text{ đồng} \times 5\%/100\} + \{250.000.000 \text{ đồng} \times 4\%/100\} = 30.000.000 \text{ đồng}$; 2. Đối với khoản yêu cầu nguyên đơn trả 01 tỷ đồng không được chấp nhận: $\{800.000.000 \times 4,5\%/100\} + \{200.000.000 \text{ đồng} \times 3\%/100\} = 42.000.000 \text{ đồng}$; 3. Đối với khoản trả cho ông NLQ2 550.000.000 đồng: $\{400.000.000 \text{ đồng} \times 5\%/100\} + \{150.000.000 \text{ đồng} \times 4\%/100\} = 26.000.000 \text{ đồng}$, tổng cộng $1 + 2 + 3 = 98.000.000 \text{ đồng}$. Do đó, cần sửa lại cho đúng quy định. Tuy nhiên, bà X có đơn xin giảm do có hoàn cảnh khó khăn dẫn đến không có tiền để đóng án phí nên giảm cho bà 50%.

[3.2] Phúc thẩm: Kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

***Căn cứ:** - Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 166, 466 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

***Tuyên xử:** - Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Sang X.

- Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 128/2022/DS-ST ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận N về án phí.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1.1 Buộc bị đơn bà Nguyễn Sang X trả cho nguyên đơn ông Trang Văn K số tiền 650.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi triệu đồng)

1.2 Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông K về việc yêu cầu bị đơn bà X trả số tiền 1.696.000.000 đồng (Một tỷ sáu trăm chín mươi sáu triệu đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Sang X về việc buộc nguyên đơn ông Trang Văn K có trách nhiệm trả lại bị đơn 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng).

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ2. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông NLQ2 và bà Nguyễn Sang X. Bà X có nghĩa vụ trả cho ông NLQ2 số tiền 550.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí

4.1 Dân sự sơ thẩm:

4.1.1 Bị đơn bà Nguyễn Sang X phải chịu 49.000.000 đồng (Bốn mươi chín triệu đồng), nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí phản tố đã nộp là 29.250.000

đồng (Hai mươi chín triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001389 ngày 25/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, còn phải nộp thêm 19.750.000 đồng.

4.1.2 Nguyên đơn ông Trang Văn K được nhận lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 39.498.000 đồng (Ba mươi chín triệu bốn trăm chín mươi tám nghìn đồng) theo biên lai số 0001154 ngày 24/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N.

4.1.3 Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ2 được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.000.000 đồng (Mười ba triệu đồng) theo biên lai thu số 0001287 ngày 28/10/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận N.

4.2 Dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà X phải chịu 300.000 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000904 ngày 12/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Cần Thơ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TPCT;
- TAND Q. N;
- Chi Cục THADS Q. N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Hà Thị Phương Thanh